

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP - NHỰA VĨNH KHÁNH 

854 QL1K, Khu Phố Châu Thới, Phường Bình An, TX. Dĩ An, T. Bình Dương

MST: 3700510650



VINH KHANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2019

NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ IV NĂM 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		402,990,380,934	452,523,969,890
(100=110+120+130+140+150)				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	57,257,517,181	40,623,417,165
1.Tiền	111		19,950,618,642	40,623,417,165
2.Các khoản tương đương tiền	112		37,306,898,539	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	25,282,141,525	27,344,430,036
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25,282,141,525	27,344,430,036
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	201,247,539,228	172,764,028,354
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		162,262,686,319	119,944,484,108
2. Trả trước cho người bán	132		29,682,787,559	33,330,983,275
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5,538,826,333	15,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,765,913,360	5,630,977,313
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,002,674,343)	(1,142,416,342)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.Hàng tồn kho	140	5.4	118,223,512,469	200,863,747,446
1.Hàng tồn kho	141		123,844,416,694	206,734,694,357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,620,904,225)	(5,870,946,911)
	0		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	979,670,531	10,928,346,889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		979,670,531	10,928,346,889
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		173,649,150,864	189,242,361,968
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		8,349,261,103	6,202,136,648
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.7	8,349,261,103	6,202,136,648
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		112,699,826,722	139,517,637,549
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	96,239,936,335	122,309,160,921
- Nguyên giá	222		283,625,360,977	308,762,045,879
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(187,385,424,642)	(186,452,884,958)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	16,459,890,387	17,208,476,628
- Nguyên giá	228		19,917,950,483	19,917,950,483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,458,060,096)	(2,709,473,855)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10,224,110,000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10,224,110,000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		36,000,000,000	36,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36,000,000,000	36,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	5.12	6,375,953,039	7,522,587,771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,375,953,039	7,522,587,771
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		576,639,531,798	641,766,331,858
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	5.13	334,597,456,916	409,282,286,508
I. Nợ ngắn hạn	310	5.13	332,452,716,916	405,940,466,508
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13.2	95,121,955,970	116,850,196,741
2. Người mua trả tiền trước	312	5.13.3	13,038,299,377	2,262,684,219
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13.4	1,924,288,983	1,651,691,288
4. Phải trả người lao động	314	5.13.5	1,751,431,100	2,421,424,610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13.6	514,707,907	812,352,899
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13.7	2,283,652,292	11,553,990,022
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13.1	216,136,569,009	267,901,964,696
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.13.8	1,681,812,278	2,486,162,033
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330	5.14	2,144,740,000	3,341,820,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,144,740,000	3,341,820,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	15	242,042,074,882	232,484,045,350
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	242,042,074,882	232,484,045,350
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,384,120,000	11,384,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3,811,929,315)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	13,403,483,592	13,300,417,851
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15	21,066,400,605	7,799,507,499
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	15	17,593,376,017	5,738,192,677
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	15	3,473,024,588	2,061,314,822
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		576,639,531,798	641,766,331,858

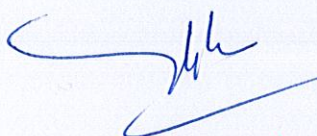
Người lập

Kế Toán Trưởng

Bình Dương, Ngày 21 tháng 01 năm 2019

Đạt diện theo pháp luật


Nguyễn Văn Tâm


Nguyễn Thị Châu Hằng


Lâm Duy Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2019

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 04/2019		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	6.1	226,502,233,302	247,003,805,724	981,049,813,413	895,239,595,174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	277,467,614	68,396,286	727,780,227	74,140,055
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	6.3	226,224,765,688	246,935,409,438	980,322,033,186	895,165,455,119
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	210,544,308,001	227,172,502,127	914,813,744,293	849,247,453,322
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		15,680,457,687	19,762,907,311	65,508,288,893	45,918,001,797
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	1,659,142,136	969,028,817	3,465,845,511	3,373,431,293
7. Chi phí tài chính	22	6.6	4,983,986,589	5,483,608,256	18,975,240,774	19,411,007,800
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,777,668,214	5,288,344,909	18,585,910,360	18,594,026,404
8. Chi phí bán hàng	24	6.7	6,421,077,223	7,703,022,333	25,811,493,449	23,540,882,051
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	5,145,085,380	5,177,596,776	18,759,505,888	19,021,360,951
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		789,450,631	2,367,708,763	5,427,894,293	(12,681,817,712)
11. Thu nhập khác	31		2,330,099	16,583,152,817	43,572,624	17,342,318,345
12. Chi phí khác	32		85,274,185	9,584,371	696,061,283	19,741,529
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(82,944,086)	16,573,568,446	(652,488,659)	17,322,576,816
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		706,506,545	18,941,277,209	4,775,405,634	4,640,759,104
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	141,301,309	2,235,174,514	1,302,381,046	2,579,444,282
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		565,205,236	16,706,102,695	3,473,024,588	2,061,314,822
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		27	793	165	98

Người lập

Kế Toán Trưởng

Bình Dương, Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Đại diện theo pháp luật



Nguyễn Văn Tâm

Nguyễn Thị Châu Hằng

Lâm Duy Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2019

DVT: đồng

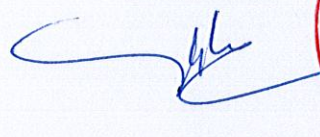
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I		3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,057,313,579,295	925,317,625,680
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(952,705,933,929)	(957,927,588,086)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16,573,414,444)	(20,080,846,625)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(18,657,171,352)	(18,652,853,010)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(993,291,149)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13,128,520,073	6,813,500,817
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(16,645,806,286)	(22,070,688,972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64,866,482,208	(86,600,850,196)
II. Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(263,877,500)	(16,553,437,702)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	20,561,192,229
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)	(42,789,012,371)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,500,000,000	15,444,582,335
5. Tiền chi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	25		(7,557,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	26		7,557,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,375,137,643	3,116,849,263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,611,260,143	(20,219,826,246)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH mua lại CP của DN đã phát hành	32		(3,811,929,315)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		757,303,661,790	773,270,253,443
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(810,271,753,477)	(782,236,311,996)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(797,453,247)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(56,780,021,002)	(9,763,511,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		16,697,721,349	(116,584,188,242)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40,623,417,165	157,294,256,423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(63,621,333)	(86,651,016)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		57,257,517,181	40,623,417,165

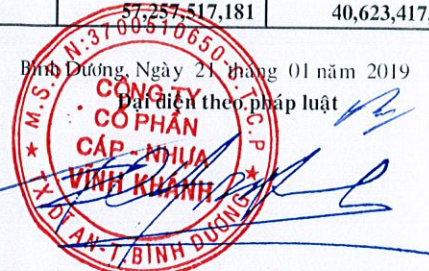
Người lập

Kế Toán Trưởng

Bình Dương, Ngày 21 tháng 01 năm 2019
Đại diện theo pháp luật


Nguyễn Văn Tâm


Nguyễn Thị Châu Hằng
Trang 5


Lâm Duy Chương

15/1/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Cho năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất săm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại, nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước.

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài Chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2019: Mua là: 23.110 VND/USD; Bán là: 23.230 VND/USD - NH VIETCONBANK

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp - Nhựa Vĩnh Khánh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài

sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.



Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản

lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định

theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 20 năm

Máy móc thiết bị 03 - 15 năm

Phương tiện vận tải 04 - 12 năm

Thiết bị và dụng cụ quản lý 03 - 10 năm

Phần mềm 03-08 năm

Quyền sử dụng đất 20-43 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.7 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát

hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành,

chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.10 Nghĩa vụ tài chính

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo.

Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.11 Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như: Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TM	DANH MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	57,257,517,181	40,623,417,165
	- Tiền mặt	103,473,043	332,648,017
	- Tiền gửi ngân hàng	19,847,145,599	40,290,769,148
	- Các khoản tương đương tiền	37,306,898,539	
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	25,282,141,525	27,344,430,036
	- Chứng khoán kinh doanh	-	
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	-	
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25,282,141,525	27,344,430,036
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	201,247,539,228	172,764,028,354
	- Phải thu khách hàng	162,262,686,319	119,944,484,108
	- Trả trước cho người bán	29,682,787,559	33,330,983,275
	- Phải thu về cho vay ngắn hạn	5,538,826,333	15,000,000,000
	- Các khoản phải thu khác	4,765,913,360	5,630,977,313
	- Dự phòng phải thu khó đòi	(1,002,674,343)	(1,142,416,342)
4	Hàng tồn kho	118,223,512,469	200,863,747,446
	- Hàng đang đi đường	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	19,835,168,811	25,403,279,091
	- Công cụ dụng cụ	-	-
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,107,907,299	3,639,135,898
	- Thành phẩm	41,934,565,135	29,827,760,126
	- Hàng hóa	57,966,775,450	147,864,519,242
	- Hàng gửi đi bán	-	-
	- Hàng kho bảo thuế	-	-
	- Hàng hóa bất động sản	-	-
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,620,904,225)	(5,870,946,911)
5	Tài sản ngắn hạn khác	979,670,531	10,928,346,889
5.1	Thuế GTGT được khấu trừ	979,670,531	10,928,346,889
5.2	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
	- Chi phí trả trước	-	-
	- Chi phí CCDC	-	-
5.3	-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
5.4	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
	Tạm ứng	-	-
	Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (L/C)	-	-
	Thế chấp, ký cược, bảo lãnh dự thầu	-	-
	Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	-	-
7	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
	- Phải thu dài hạn khác	8,349,261,103	6,202,136,648
8	Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết kèm theo)		
9	Tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết kèm theo)		
10	Tài sản cố định vô hình (Chi tiết kèm theo)		
11	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	36,000,000,000	36,000,000,000
	- Đầu tư vào Công ty con	-	-
	- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	-	-

	- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36,000,000,000	36,000,000,000
	- Đầu tư dài hạn khác	-	-
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
12	Tài sản dài hạn khác	6,375,953,039	7,522,587,771
12.1	Chi phí trả trước dài hạn	6,375,953,039	7,522,587,771
-	Chi phí trả trước dài hạn	6,375,953,039	7,522,587,771
-	Công cụ dụng cụ	-	-
12.2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
13	Nợ ngắn hạn	332,452,716,916	405,940,466,508
13.1	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	216,136,569,009	267,901,964,696
-	Vay ngắn hạn	216,136,569,009	267,901,964,696
-	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-
13.2	Phải trả người bán	95,121,955,970	116,850,196,741
13.3	Người mua trả tiền trước	13,038,299,377	2,262,684,219
13.4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,924,288,983	1,651,691,288
-	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
-	Thuế nhập khẩu	-	-
-	Thuế NK hàng bảo thuế	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,912,400,991	1,603,311,094
-	Thuế TNCN phải trả	11,887,992	15,004,200
-	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
-	Thuế môn bài	-	-
-	Thuế khác phải nộp	-	-
13.5	Phải trả người lao động	1,751,431,100	2,421,424,610
13.6	Chi phí phải trả	514,707,907	812,352,899
-	Trích trước chi phí	514,707,907	-
-	Trích trước các khoản khác	-	-
13.7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2,283,652,292	11,553,990,022
-	Kinh phí công đoàn	38,069,900	-
-	Bảo hiểm xã hội	-	-
-	Bảo hiểm y tế	-	-
-	Phải trả, phải nộp khác	2,245,582,392	11,553,990,022
-	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
13.8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,681,812,278	2,486,162,033
14	Nợ dài hạn	2,144,740,000	3,341,820,000
14.1	Vay và nợ dài hạn	2,144,740,000	3,341,820,000
-	Vay dài hạn	2,144,740,000	3,341,820,000
-	Nợ dài hạn	-	-
14.2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
14.3	Doanh thu chưa thực hiện	-	-
15	Vốn chủ sở hữu (Chi tiết đính kèm)	-	-

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUA HĐKD

TM	DANH MỤC	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
6.1	Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	981,049,813,413	895,239,595,174
20	Các khoản giảm trừ doanh thu	727,780,227	74,140,055
	- Chiết khấu	727,780,227	74,140,055
21	Doanh thu thuần	980,322,033,186	895,165,455,119
22	Giá vốn hàng bán	914,813,744,293	849,247,453,322
23	Doanh thu hoạt động tài chính	3,465,845,511	3,373,431,293
	- Lãi nhận được	3,402,224,178	3,349,333,420
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63,621,333	24,097,873
24	Chi phí tài chính	18,975,240,774	19,411,007,800
	- Lãi tiền vay	18,585,910,360	18,594,026,404
	- Chi phí tài chính khác	389,330,414	816,981,396
25	Chi phí bán hàng	25,811,493,449	23,540,882,051
	- Chi phí nhân viên	3,195,747,916	10,240,879,858
	Chi phí vật liệu bao bì	6,800,000	-
	- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	42,010,750	406,861,056
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,884,654,736	1,885,695,123
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,401,558,963	10,608,145,580
	- Chi phí bằng tiền khác	945,084,048	25,328,476
	- CP bán hàng bằng tiền khác	335,637,036	373,971,958
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18,759,505,888	19,021,360,951
	- Chi phí nhân viên quản lý	5,330,259,280	5,987,039,574
	- Chi phí đồ dùng văn phòng	21,454,455	4,150,000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,167,468,121	1,012,103,352
	- Chi phí dự phòng	12,539,949	47,694,905
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,274,052,495	9,594,333,323
	- CP dịch vụ mua ngoài	-	-
	- Chi phí bằng tiền khác	390,434,024	5,500,000
	- CP bằng tiền khác	2,563,297,564	2,370,539,797
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	- Chi phí thuế TNDN tính trên doanh thu năm hiện hành	1,302,381,046	2,579,444,282
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và CP TTNDN hiện hành năm nay		
	Tổng CP thuế TNDN hiện hành	1,302,381,046	2,579,444,282
	Tổng CP thuế TNDN hiện hành		
28	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	

6. THÔNG TIN KHÁC

1 Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

2 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57,257,517,181	40,623,417,165	57,257,517,181	40,623,417,165
Phải thu khách hàng	162,262,686,319	119,944,484,108	162,262,686,319	119,944,484,108
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1,002,674,343)	(1,142,416,342)	(1,002,674,343)	(1,142,416,342)
Cộng	218,517,529,157	159,425,484,931	218,517,529,157	159,425,484,931
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	95,121,955,970	116,850,196,741	95,121,955,970	116,850,196,741
Phải trả người lao động	1,751,431,100	2,421,424,610	1,751,431,100	2,421,424,610
Các khoản phải trả khác	2,283,652,292	11,553,990,022	2,283,652,292	11,553,990,022
Cộng	99,157,039,362	130,825,611,373	99,157,039,362	130,825,611,373

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

▪ Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

▪ Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công

ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chi tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối Kỳ				
Phải trả cho người bán	95,121,955,970	-	-	95,121,955,970
Người mua trả tiền trước	13,038,299,377	-	-	13,038,299,377
Phải trả người lao động	1,751,431,100	-	-	1,751,431,100
Các khoản phải trả khác	2,283,652,292	-	-	2,283,652,292
Cộng	112,195,338,739	-	-	112,195,338,739

Chi tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	116,850,196,741	-	-	116,850,196,741
Người mua trả tiền trước	2,262,684,219	-	-	2,262,684,219
Phải trả người lao động	2,421,424,610	-	-	2,421,424,610
Các khoản phải trả khác	11,553,990,022	-	-	11,553,990,022
Cộng	133,088,295,592	-	-	133,088,295,592

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3.4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất số T751759 tọa lạc tại xã Bình An, Huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng đất số BA 179285 của Công ty, tại xã Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Nhà xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất cấp viễn thông và ống nhựa; Hàng tồn kho luân chuyển cho các khoản vay ngắn hạn.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

3.5 Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc bán niên tài chính đến ngày phát hành báo cáo này.

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	67,967,251,167	221,164,772,022	14,749,410,446	4,880,612,244	308,762,045,879
2. Tăng trong kỳ					-
- Tăng do Mua sắm	2,470,025,855	263,877,500			2,733,903,355
- Tăng khác					-
3. Giảm trong kỳ		(26,827,092,494)	(96,000,000)	(947,495,763)	(27,870,588,257)
4. Số dư cuối kỳ	70,437,277,022	194,601,557,028	14,653,410,446	3,933,116,481	283,625,360,977
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm	15,241,925,852	159,253,309,812	9,546,719,291	2,410,930,003	186,452,884,958
2. Tăng trong kỳ	3,449,759,178	10,430,872,331	1,181,061,008	846,690,098	15,908,382,615
3. Giảm trong kỳ		(11,122,221,890)		(3,853,621,041)	(14,975,842,931)
4. Số dư cuối kỳ	18,691,685,030	158,561,960,253	10,727,780,299	(596,000,940)	187,385,424,642
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	52,725,325,315	61,911,462,210	5,202,691,155	2,469,682,241	122,309,160,921
2. Tại ngày cuối kỳ	51,745,591,992	36,039,596,775	3,925,630,147	4,529,117,421	96,239,936,335

Công ty đề tài: Công ty Cổ phần Quyền sử dụng đất số 1731/2019 tại xã Bình An, Huyện Di An, tỉnh Bình Dương.

Quyền sử dụng đất số BA 1731/2019 của Công ty, tại xã Bình An, thị xã Di An, tỉnh Bình Dương, Nhà xưởng, máy

3.5 Hòa bằng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc báo niên tại thời điểm ngày phát hành báo cáo tài chính.

51

NG
PT
- N
I KI

T.B

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm			-
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm			-
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm			-
2. Tại ngày cuối kỳ			-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc thanh toán là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3.4 Tài sản đang thuê

Công ty đã thuê chấp Quyền sử dụng đất số 1731/750 tọa lạc tại xã Bình An, Huyện Di An, tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất số BA 179245 của Công ty, tại xã Bình An, thị xã Di An, tỉnh Bình Dương, Nhà xưởng, máy

3.5 Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc báo cáo tài chính đến ngày phải hành báo cáo.

5.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	19,448,977,077	468,973,406	19,917,950,483
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	19,448,977,077	468,973,406	19,917,950,483
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	2,310,500,448	398,973,407	2,709,473,855
2. Tăng trong kỳ	736,586,241	12,000,000	748,586,241
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	3,047,086,689	410,973,407	3,458,060,096
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	17,138,476,629	69,999,999	17,208,476,628
2. Tại ngày cuối kỳ	16,401,890,388	57,999,999	16,459,890,387

15. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	11,384,120,000	12,888,352,026		16,562,324,327	240,834,796,353
- Tăng vốn năm trước						
- Tăng từ kết quả HĐKD năm trước			412,065,825		2,061,314,822	2,061,314,822
- Tăng khác					412,065,825	412,065,825
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Giảm trong năm trước					(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
- Giảm khác					(824,131,650)	(824,131,650)
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	11,384,120,000	13,300,417,851		7,799,507,499	232,484,045,350
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ này						
- Tăng khác			103,065,741		3,473,024,588	3,473,024,588
- Giảm vốn trong kỳ này					10,000,000,000	10,103,065,741
- Lỗ trong kỳ này						
- Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	11,384,120,000	13,403,483,592	(3,811,929,315)	21,066,400,605	242,042,074,882

Bình Dương, Ngày 21 tháng 01 năm 2019

Đã tiến theo pháp luật

Người lập-biên

Kế toán trưởng



(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Văn Tâm

Nguyễn Thị Thủy Hằng

Lâm Duy Cường